CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Lilama 5

Ngày 31/03/2025	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**71.4%**	**-7.7%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6
Số lượng CPLH (CP)	5,149,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	
EPS	
P/E	

DT thuần
Q1/25
5.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.6| -80.8%
YoY: ▼1.93| -25.6%

LN thuần
Q1/25
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.75| 120%
YoY: ▲ 0.35| 157%

LN sau thuế
Q1/25
-1.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.36| 76.0%
YoY: ▲ 0.24| 18.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-18.9%
YoY: +/-▼ 4.0%

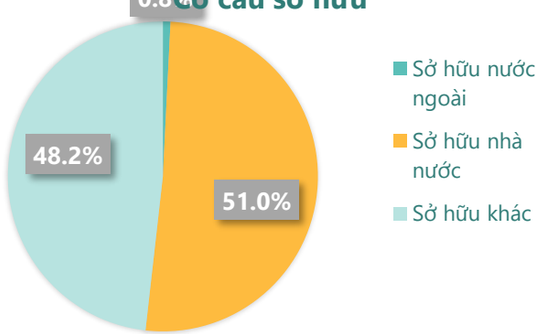
ROE (TTM)
Q1/25

DT thuần
2024
49.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00| 4.1%

LN thuần
2024
-1.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9| 92.2%

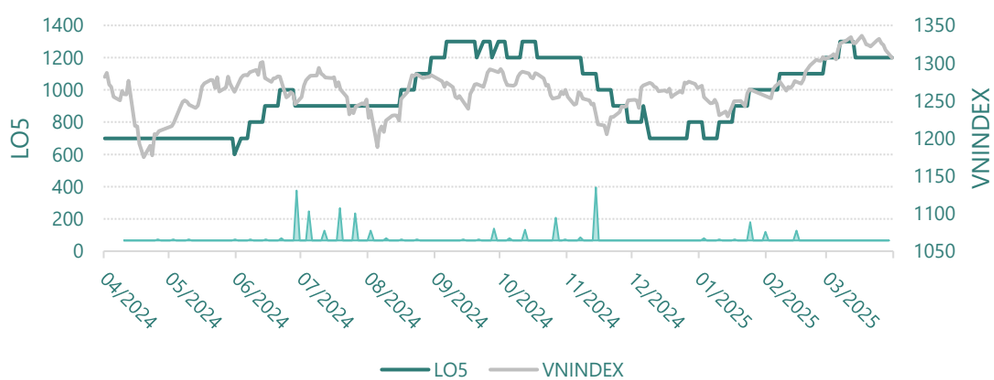
LN sau thuế
2024
-5.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 67.9%

Cơ cấu sở hữu

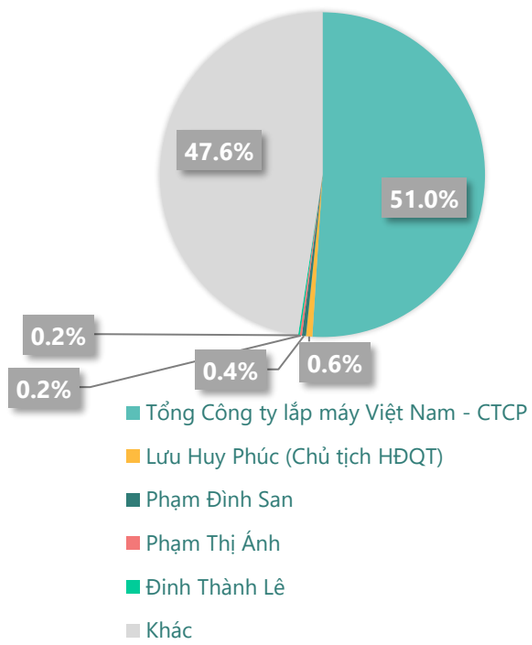


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



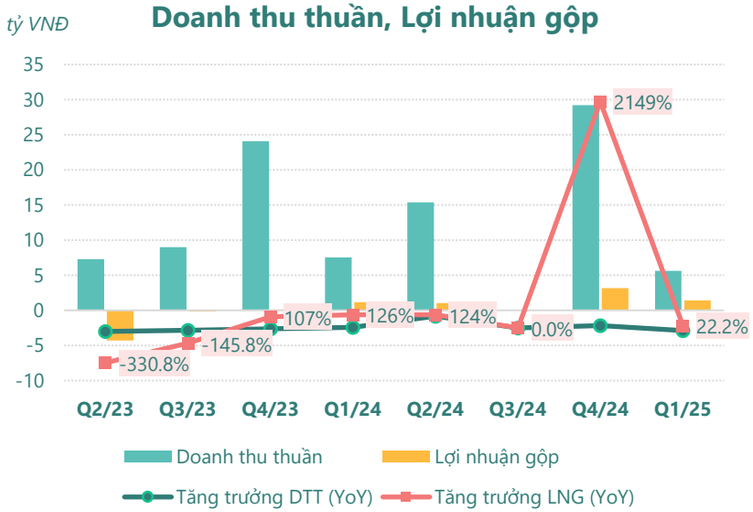
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

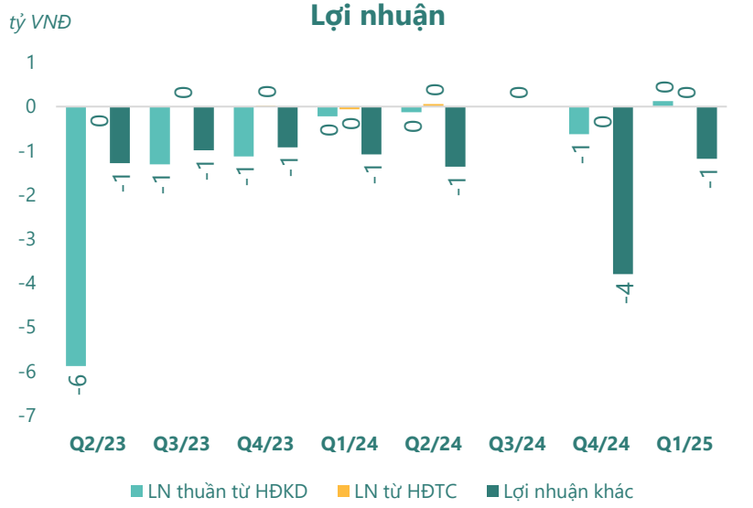
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



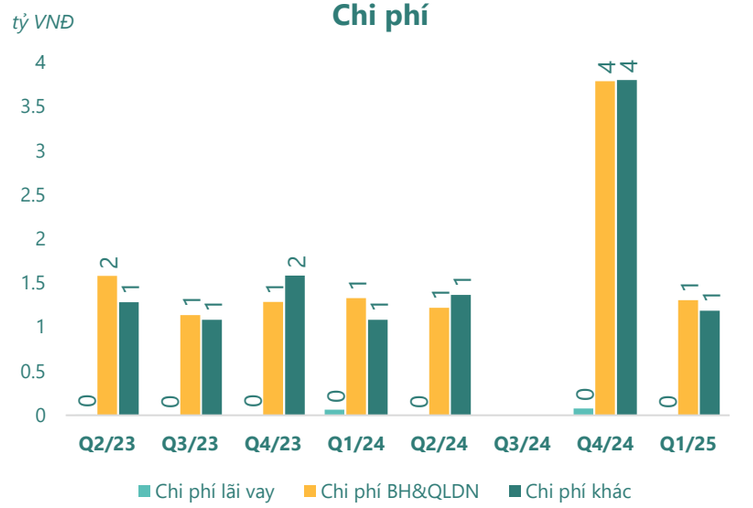
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



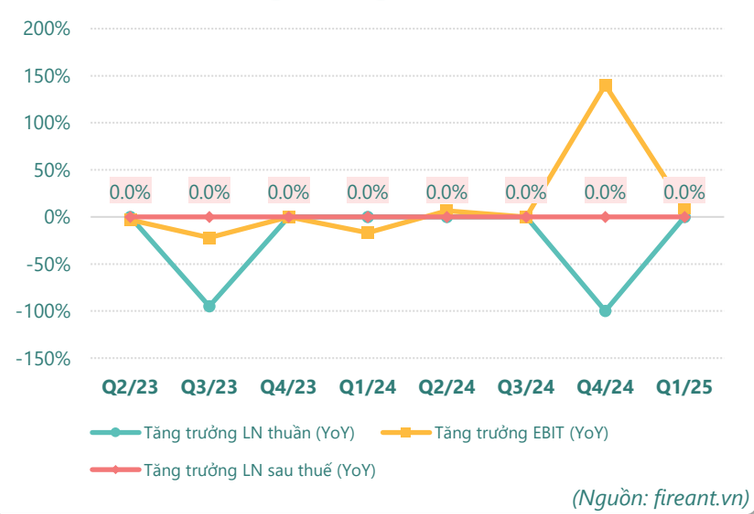
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



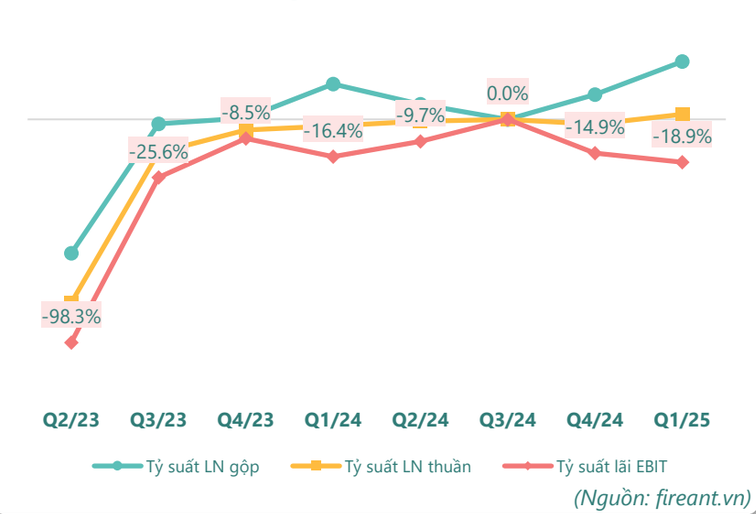
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



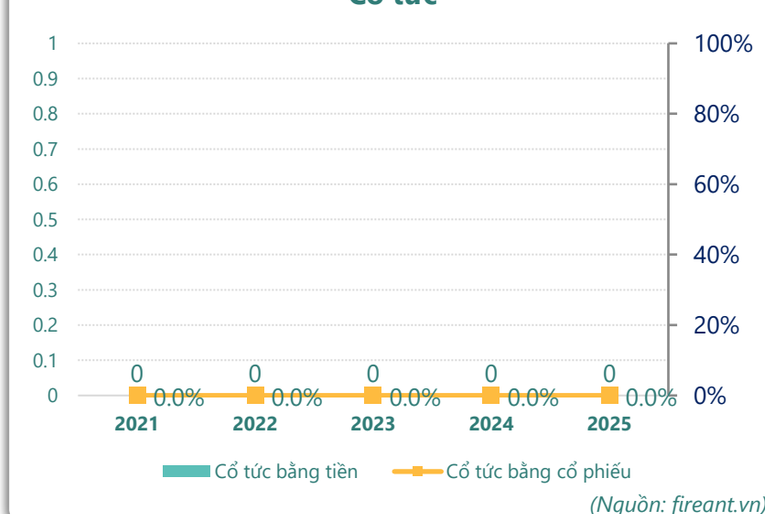
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

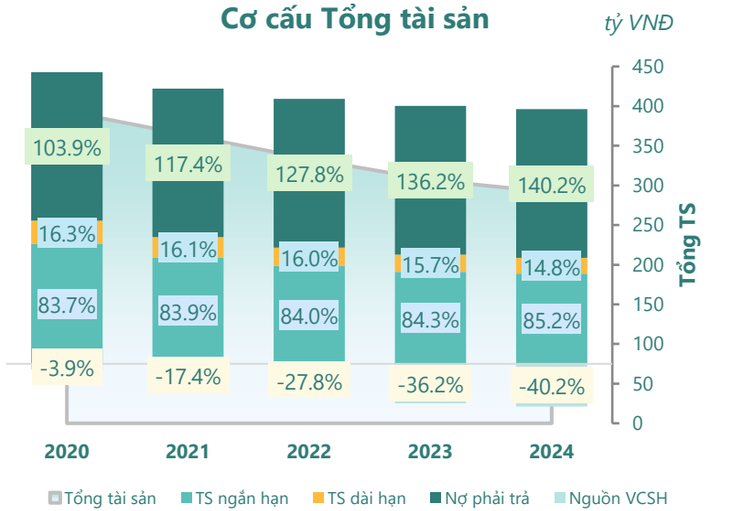
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

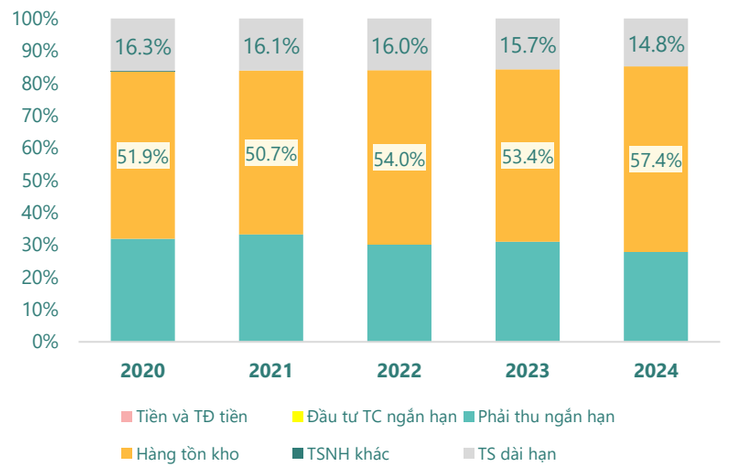
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



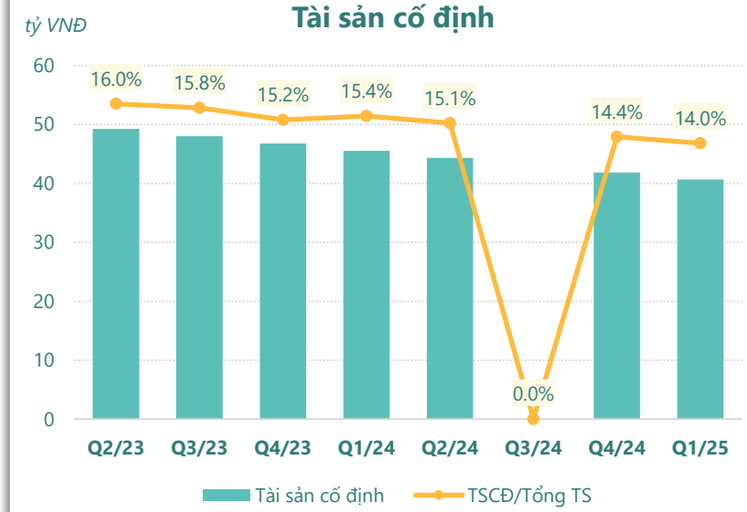
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



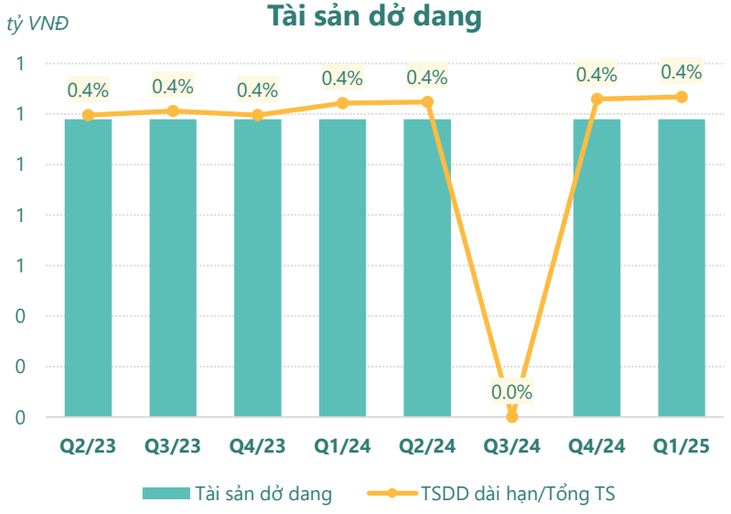
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



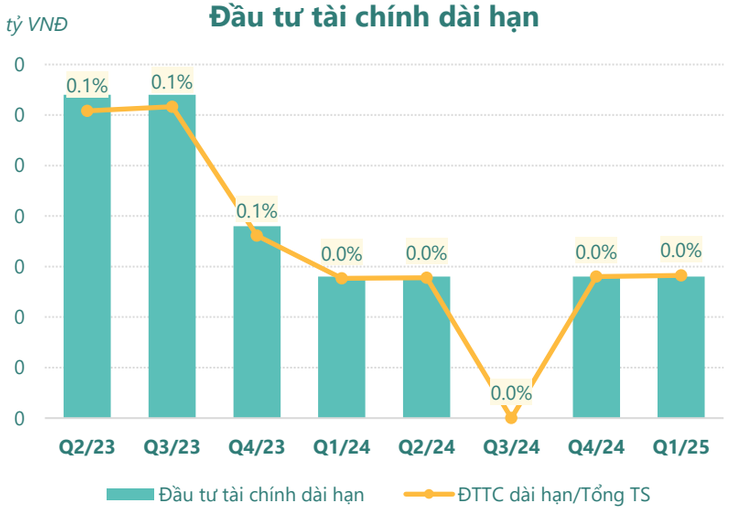
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



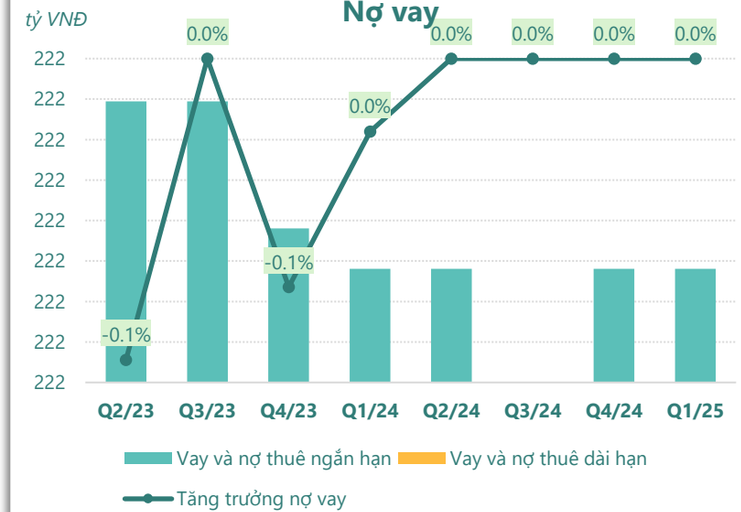
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

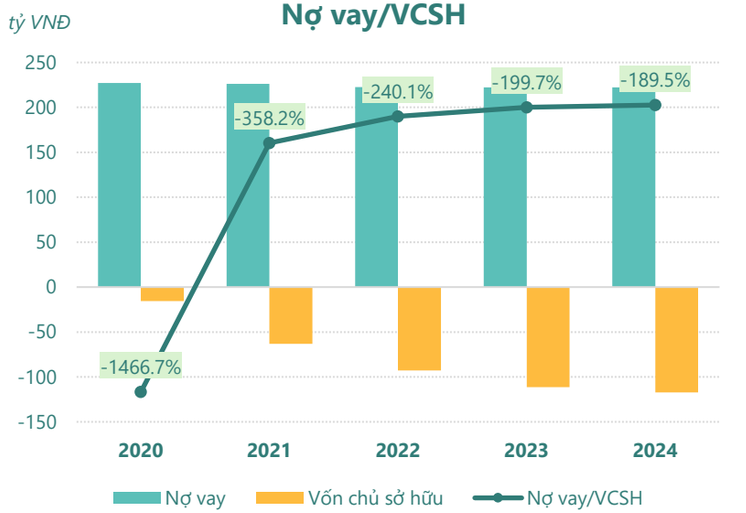
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



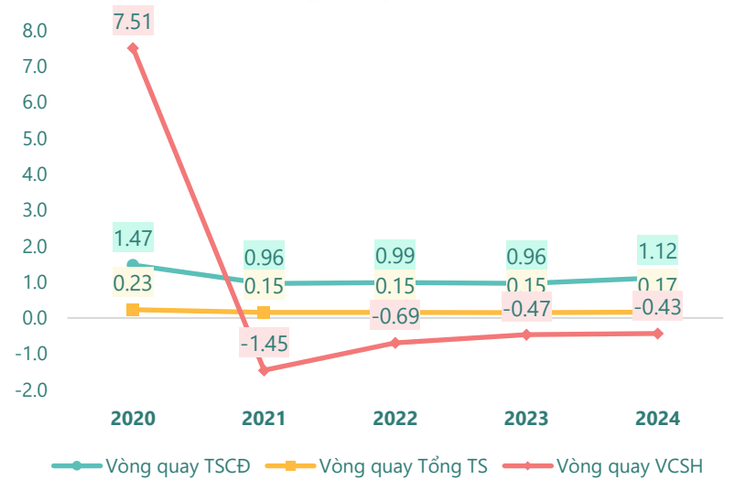
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



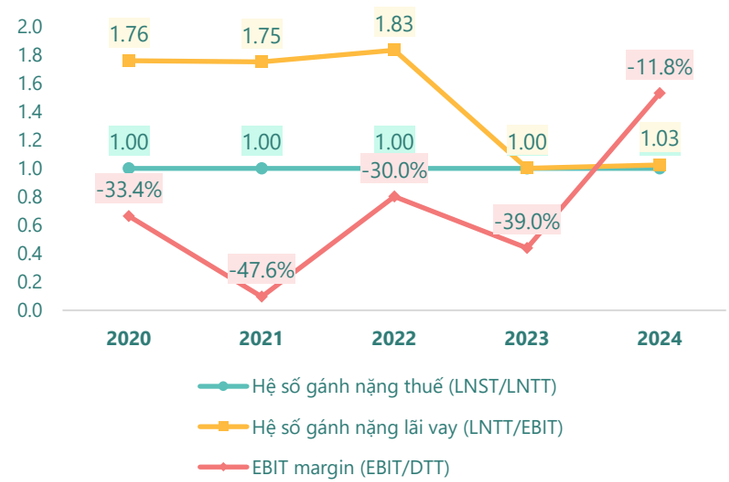
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



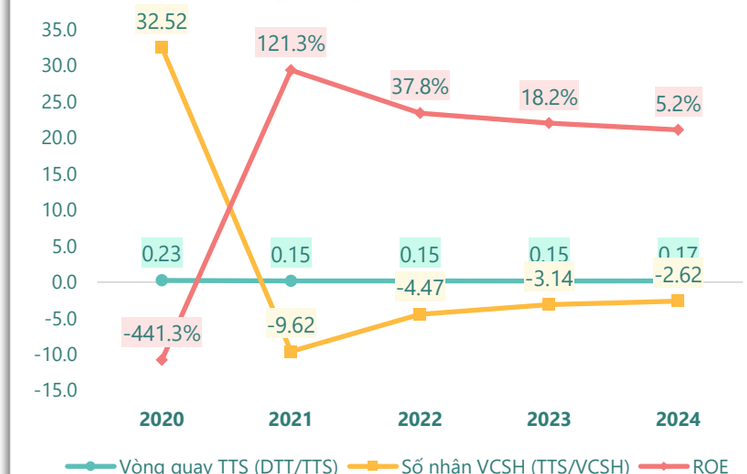
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



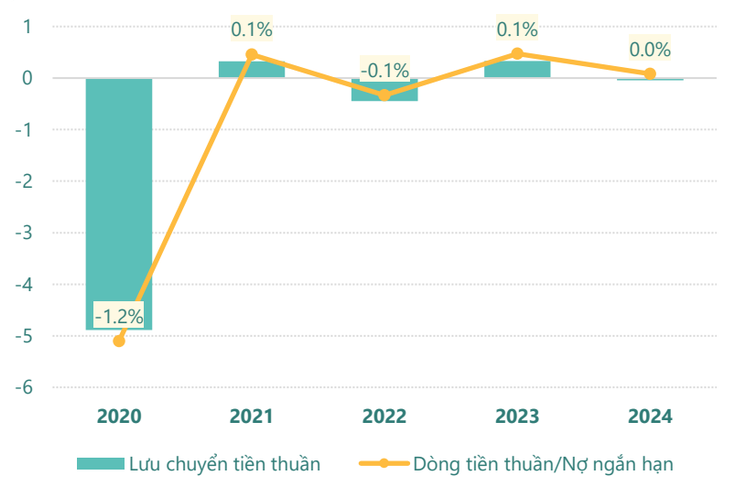
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.60**	**7.53**	**-25.6%**	**49.5**	**47.5**	**4.1%**
Giá vốn hàng bán	4.18	6.36	-34.3%	45.7	56.4	-19.1%
Lợi nhuận gộp	1.43	1.17	22.1%	3.81	-8.89	143%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.06	0.02	178%
Chi phí TC	0	0.06	-100%	0.15	0.02	706%
Chi phí lãi vay	0	0.06	-100%	0.15	0.02	706%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.30**	**1.33**	**-1.9%**	**4.83**	**5.12**	**-5.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.13	-0.22	157%	-1.10	-14.0	92.2%
Lợi nhuận khác	**-1.19**	**-1.08**	**-9.7%**	**-4.87**	**-4.57**	**-6.6%**
LN trước thuế	-1.06	-1.30	18.5%	-5.97	-18.6	67.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.06**	**-1.30**	**18.5%**	**-5.97**	**-18.6**	**67.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.06**	**-1.30**	**18.5%**	**-5.97**	**-18.6**	**67.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.41	0.15	0.69	0	0	0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.00	0.06	0	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.89	0.47	0.63	0	0	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.42**	**0.16**	**0.75**	**0**	**0**	**0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	0.63	1.38	0	0	0.75

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**291**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	247	248	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.75	0.43	73.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.6	80.6	-3.6%
Hàng tồn kho	169	167	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**41.9**	**43.2**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.6	41.9	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.18	1.18	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.14	0.14	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	409	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**408**	**409**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.6	67.4	0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-118**	**-117**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-118**	**-117**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	51.5	51.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)